

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUÝ IV NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/09/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.775.673.506.296	4.313.488.397.302
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		97.250.706.182	1.883.674.400.522
111	1. Tiền		53.250.574.824	1.812.217.352.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.000.131.358	71.457.048.140
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.763.909.567.995	1.563.519.668.915
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.763.909.567.995	1.563.519.668.915
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		319.745.956.085	312.843.230.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		167.871.241.438	165.786.931.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.769.363.299	53.088.403.361
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		133.126.463.553	111.075.888.231
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.677.640.254)	(17.107.992.197)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		656.528.049	-
140	IV. Hàng tồn kho		565.918.642.581	518.071.575.714
141	1. Hàng tồn kho		568.837.791.962	520.826.041.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.919.149.381)	(2.754.465.456)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.848.633.453	35.379.521.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.702.489.444	10.017.963.614
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.331.026.380	24.452.902.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		815.117.629	908.655.353
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.499.899.883.396	2.247.214.762.360
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		85.427.183.871	93.667.616.669
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		12.956.750	12.956.750
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		77.905.116.800	78.751.548.200
216	6. Phải thu dài hạn khác		7.651.701.281	15.110.025.566
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(142.590.960)	(206.913.847)
220	II. Tài sản cố định		305.812.460.899	468.709.481.459
221	1. Tài sản cố định hữu hình		281.636.785.890	442.713.804.334
222	- Nguyên giá		903.474.333.575	1.087.285.644.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(621.837.547.685)	(644.571.840.594)
227	3. Tài sản cố định vô hình		24.175.675.009	25.995.677.125
228	- Nguyên giá		46.803.251.080	47.980.769.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.627.576.071)	(21.985.092.515)
230	III. Bất động sản đầu tư		150.229.034.459	54.109.090.909
231	- Nguyên giá		182.398.569.650	55.915.658.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.169.535.191)	(1.806.567.593)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.429.014.803	48.140.140.120
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		67.542.503.780	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.886.511.023	48.140.140.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	1.808.194.092.900	1.537.417.549.117
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.788.516.024.778	1.517.884.978.263
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.678.068.122	19.532.570.854
260	VI. Tài sản dài hạn khác	41.808.096.464	45.170.884.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	39.154.134.528	42.604.433.983
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.653.961.936	2.566.450.103
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.275.573.389.692	6.560.703.159.662



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2016 VND	01/09/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.208.585.169.464	2.831.740.459.869
310	I. Nợ ngắn hạn	1.139.528.643.661	2.747.353.341.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	102.777.160.574	106.530.692.989
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.945.987.049	19.556.590.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	130.246.411.575	284.210.331.311
314	4. Phải trả người lao động	49.595.223.682	40.915.476.609
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23.579.694.769	44.776.050.006
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.306.317.335	11.611.774.612
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	637.607.794.989	2.112.412.666.971
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	146.155.799.057	108.969.189.548
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	725.714.295	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.588.540.336	18.370.569.040
330	II. Nợ dài hạn	69.056.525.803	84.387.118.289
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	10.660.500
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	577.500.000	55.050.505
337	7. Phải trả dài hạn khác	11.198.227.690	11.165.409.918
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	55.152.343.981	73.155.997.366
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.128.454.132	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.066.988.220.228	3.728.962.699.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	4.066.047.591.659	3.728.078.665.479
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.500.000.000.000	3.665.003.181.771
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.500.000	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	12.670.174.654	1.191.808.984
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.684.880.015	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	45.883.386.684	9.296.742.269
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(5.510.166)	(78.919.213)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	439.826.896.565	(11.944.031.613)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(14.038.057.596)	(426.519.030)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	453.864.954.161	(11.517.512.583)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	2.976.186.551	1.183.900.728
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	63.010.077.356	63.425.982.553
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	940.628.569	884.034.314
431	1. Nguồn kinh phí	632.435.890	740.554.869
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	308.192.679	143.479.445
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.275.573.389.692	6.560.703.159.662

Người lập biểu biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan



Tổng Giám đốc

Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2016	Lũy kế 4 tháng cuối năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.804.143.820	675.787.600.139
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.804.143.820	675.787.600.139
11	4. Giá vốn hàng bán		467.192.740.314	587.430.634.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.611.403.506	88.356.965.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		44.245.080.221	44.647.678.968
22	7. Chi phí tài chính		3.498.501.291	4.108.571.114
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.202.105.604	3.637.943.240
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		298.988.070.162	471.984.256.066
25	9. Chi phí bán hàng		15.917.958.468	19.998.181.758
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.011.833.290	68.374.437.057
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		337.416.260.841	512.507.710.552
31	12. Thu nhập khác		3.788.397.572	4.480.348.779
32	13. Chi phí khác		3.076.342.067	3.446.293.766
40	14. Lợi nhuận khác		712.055.506	1.034.055.013
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		338.128.316.346	513.541.765.565
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.626.814.296	3.901.535.260
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.128.454.132	2.128.454.132
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>332.373.047.919</u>	<u>507.511.776.173</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		330.776.088.344	504.623.616.799
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.596.959.575	2.888.159.374

VIỆT NAM
CỘNG HÒA

Người lập biểu biểu

Mai Quý Quảng

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 4 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		513.541.765.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.304.824.875
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.271.158.245
03	- Các khoản dự phòng		7.395.723.390
06	- Chi phí lãi vay		3.637.943.240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		532.846.590.440
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(299.829.983.293)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(115.641.766.405)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.644.864.267)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.298.318.962)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.949.871.138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.481.786.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.553.549.706)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS dài hạn khác		507.927.842
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(242.656.506.782)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.325.815.900
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.931.590.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.408.489.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.036.233.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.620.814.208.133)
33	3. Tiền thu từ đi vay		131.473.317.834
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(150.586.066.228)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144.942.290.819)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.784.869.247.346)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.786.423.694.340)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.883.674.400.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		97.250.706.182

Người lập biểu biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mai Quý Quảng



Nguyễn Thị Phương Loan



Phí Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2016 là 3.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tẻch cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tổng số các Công ty con: 19
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 19
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

12-C
TY
T NA
PHÂN
ĐR
-TP.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (từ ngày 01/09/2016 đến 04/10/2016)	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:



